MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
3.	Báo cáo kiểm toán	6
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ từ ngày 01 tháng 4 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ từ ngày 01 tháng 4 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01 tháng 4 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012	14 - 38
8.	Phụ lục	39

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 4 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012 đã được soát xét.

Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần kho vận giao nhận ngoại thương – TP. Hồ Chí Minh được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước - Công ty kho vận giao nhận ngoại thương theo Quyết định số 989/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301874259 (số cũ 056651) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 12 năm 1999 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 2 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 182.758.700.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh vào ngày 02 tháng 8 năm 2000 với mã chứng khoán là TMS.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ	: số 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Điện thoại	: (84-8) 22 202 888
Fax	: (84-8) 22 202 889
E-mail	: info@transimexsaigon.com
Mã số thuế	: 0 3 0 1 8 7 4 2 5 9

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty cổ phần kho vận giao nhận ngoại thương TP. Hồ Chí Minh tại Hà Nội	Phòng 1401 tòa nhà 17T4, khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, đường Hoàng Đạo Thúy, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty cổ phần kho vận giao nhận ngoại thương TP. Hồ Chí Minh tại Đà Nẵng	25-27 Hoàng Văn Thụ, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty cổ phần kho vận giao nhận ngoại thương TP. Hồ Chí Minh tại Hải Phòng	Phòng 08- tầng 01, tòa nhà Thành Đạt, số 3 Lê Thành Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu và công cộng bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ;
- Dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD;
- Kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển;
- Dịch vụ giao, nhận hàng hóa, làm thủ tục hải quan;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước;
- Dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa qua Campuchia, Lào, Trung Quốc;
- Dịch vụ đóng gói và kẻ ký mã hiệu hàng hóa cho nhà sản xuất trong nước và nước ngoài ủy thác;
- Mua bán đồ gỗ gia dụng, gốm sứ, hàng mỹ nghệ, sản phẩm cao su, sản phẩm mây tre lá, công nghệ phẩm, dệt da may, nông lâm thủy hải sản, thực phẩm chế biến, nguyên liệu hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất công, nông nghiệp, bách hóa, điện máy,vải sợi,thực phẩm công nghệ, vật liệu xây dựng hàng trang trí nội thất, phương tiện vận tải, xe máy, nông ngư cơ, nông dược các loại (trừ thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật), máy móc văn phòng;

- Mua bán xăng dầu, dầu mỡ- nhờn;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Cho thuê văn phòng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí tại trụ sở);
- Chuyển phát;
- Đại lý du lịch.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

Trong kỳ, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên 230.738.240.000 VND bằng việc chuyển đổi 67.250 trái phiếu chuyển đổi thành 3.884.584 cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 - 2011 ngày 24 tháng 6 năm 2011 và chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 05% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 - 2012 ngày 15 tháng 6 năm 2012. Công ty đang tiến hành các thủ tục cần thiết để đăng ký bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phù hợp với việc tăng vốn.

Công ty đang thực hiện xây dựng cơ bản dở dang để chuẩn bị cho việc góp vốn thành lập Công ty con - Công ty TNHH một thành viên trung tâm phân phối Transimex.

Doanh thu và lợi nhuận trong kỳ đều gia tăng đáng kể so với kỳ trước chủ yếu là do sản lượng giao nhận tăng.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01 tháng 4 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 38).

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh năm 2011-2012 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển (15% lợi nhuận sau thuế)	4.584.100.261 VND
- Trích quỹ dự phòng tài chính (05% lợi nhuận sau thuế)	1.528.033.421 VND
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (12% lợi nhuận sau thuế)	3.361.673.523 VND
- Trích quỹ hoạt động Hội đồng quản trị (03% lợi nhuận sau thuế)	916.820.052 VND
- Chia cổ tức bằng tiền mặt (06% mệnh giá)	10.965.522.000 VND
Cộng	**21.360.384.257 VND**

Ngoài ra, Công ty còn tạm phân phối lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh năm 2012 – 2013 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	3.372.184.283 VND
- Trích quỹ dự phòng tài chính	1.124.061.428 VND
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.472.935.141 VND
- Trích quỹ hoạt động Hội đồng quản trị	674.436.857 VND
Cộng	**7.643.617.709 VND**

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 30 tháng 9 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch	29 tháng 3 năm 2008	-
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch	01 tháng 9 năm 2011	-
Ông Huỳnh Minh Thảo	Thành viên	29 tháng 3 năm 2008	-
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên	29 tháng 3 năm 2008	-
Ông Vũ Chinh	Thành viên	25 tháng 4 năm 2009	-
Ông Phạm Trường Sơn	Thành viên	21 tháng 4 năm 2012	-
Ông Đỗ Xuân Quang	Thành viên	21 tháng 4 năm 2012	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Công Hiếu	Trưởng ban	29 tháng 3 năm 2008	-
Bà Nguyễn Thị Đầm	Ủy viên	29 tháng 3 năm 2008	-
Ông Hoàng Phong Giao	Ủy viên	29 tháng 3 năm 2008	17 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Dung Hạnh	Ủy viên	24 tháng 5 năm 2012	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Duy Hiệp	Tổng Giám đốc	15 tháng 5 năm 2009	-
Ông Nguyễn Trí Hùng	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 4 năm 2008	-
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 7 năm 2008	-
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 10 năm 2011	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 4 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần kho vận giao nhận ngoại thương – TP. Hồ Chí Minh tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01 tháng 4 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN GIAO NHẬN NGOẠI THƯƠNG TP. HỒ CHÍ MINH (TRANSIMEX-SAIGON)

Lê Duy Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 11 năm 2012

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0869/2012/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỪ NGÀY 01 THÁNG 4 NĂM 2012 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2012
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN GIAO NHẬN NGOẠI THƯƠNG - TP. HỒ CHÍ MINH

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN GIAO NHẬN NGOẠI THƯƠNG - TP. HỒ CHÍ MINH

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 4 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012 của Công ty cổ phần kho vận giao nhận ngoại thương – TP. Hồ Chí Minh gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 4 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012, được lập ngày 20 tháng 10 năm 2012, từ trang 07 đến trang 38 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)

Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc	**Trần Hoàng Anh - Kiểm toán viên**
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0099/KTV	*Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1161/KTV*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2012

BAKER TILLY INTERNATIONAL

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**147.303.452.543**	**114.419.521.998**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**53.242.951.860**	**44.251.171.314**
1. Tiền	111		8.501.402.025	15.251.171.314
2. Các khoản tương đương tiền	112		44.741.549.835	29.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**659.507.000**	**271.219.200**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	742.751.427	287.144.031
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(83.244.427)	(15.924.831)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**73.449.745.043**	**54.538.586.803**
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	56.592.938.284	48.082.879.033
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	2.808.964.268	1.794.090.193
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.6	14.047.842.491	4.661.617.577
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**10.593.108.209**	**7.146.329.112**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	10.593.108.209	7.146.329.112
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.358.140.431**	**8.212.215.569**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	2.713.554.742	1.699.469.064
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.559.292	835.442.128
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	6.629.026.397	5.677.304.377

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**451.848.031.449**	**416.974.781.931**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**12.000.000.000**	**12.000.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.10	12.000.000.000	12.000.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**191.362.361.867**	**200.643.654.023**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	183.336.282.192	192.400.206.821
Nguyên giá	*222*		*304.556.766.769*	*303.385.442.973*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(121.220.484.577)*	*(110.985.236.152)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	2.838.277.506	2.886.446.269
Nguyên giá	*228*		*3.158.168.000*	*3.176.168.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(319.890.494)*	*(289.721.731)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	5.187.802.169	5.357.000.933
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**44.285.400.000**	-
Nguyên giá	241	V.14	44.285.400.000	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**201.341.272.848**	**200.268.719.554**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.15	98.100.000.000	98.100.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.16	116.970.972.410	116.384.172.410
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.17	(13.729.699.562)	(14.215.452.856)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.858.996.734**	**4.062.408.354**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		727.007.994	106.087.200
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	-	1.824.332.414
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.19	2.131.988.740	2.131.988.740
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**599.151.483.992**	**531.394.303.929**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**146.187.100.304**	**153.839.287.242**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**107.884.746.748**	**58.090.554.651**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.20	36.006.788.871	39.700.419.041
2.	Phải trả người bán	312	V.21	51.679.812.529	5.079.764.396
3.	Người mua trả tiền trước	313		-	539.867.420
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.22	2.803.637.888	901.820.102
5.	Phải trả người lao động	315	V.23	5.116.722.371	-
6.	Chi phí phải trả	316	V.24	4.973.816.399	7.297.329.658
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.25	4.168.078.262	3.698.728.602
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.26	3.135.890.428	872.625.432
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**38.302.353.556**	**95.748.732.591**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		10.809.175	10.809.175
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.27	38.291.544.381	95.737.923.416
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**452.964.383.688**	**377.555.016.687**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**452.964.383.688**	**377.555.016.687**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.28	230.738.240.000	182.758.700.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.28	161.021.127.853	141.750.667.853
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.28	473.023.175	523.079.201
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.28	34.920.525.913	31.548.341.630
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.28	9.901.334.535	8.777.273.107
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.28	15.910.132.212	12.196.954.896
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**599.151.483.992**	**531.394.303.929**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		208.567,10	231.935,45
	Dollar Singapore (SGD)		5.000,00	5.000,00
	Dollar Hongkong (HKD)		2.500,00	2.500,00
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2012

Lê Ngọc Hồng	Lê Văn Hùng	Lê Duy Hiệp
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	180.365.485.853	101.632.662.729
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		180.365.485.853	101.632.662.729
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	147.651.054.333	85.421.196.069
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.714.431.520	16.211.466.660
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10.526.442.705	9.899.712.087
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.237.309.074	10.251.156.996
Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.625.613.226	6.762.595.153
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	521.303.743	383.040.460
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	8.226.597.299	4.657.293.982
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.255.664.109	10.819.687.309
11. Thu nhập khác	31	VI.7	921.884.722	862.675.559
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.088.399.353	1.122.925.287
13. Lợi nhuận khác	40		(166.514.631)	(260.249.728)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.089.149.478	10.559.437.581
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.22	3.938.265.039	876.785.457
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.18	1.824.332.414	485.477.934
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.326.552.025	9.197.174.190
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2012

Lê Ngọc Hồng	Lê Văn Hùng	Lê Duy Hiệp
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***28.089.149.478***	***10.559.437.581***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.11; V.12	10.265.417.188	10.367.071.454
- Các khoản dự phòng	03	V.3; V.17	(418.433.698)	2.319.024.472
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(9.919.212.806)	(8.776.506.615)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	6.625.613.226	6.762.595.153
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***34.642.533.388***	***21.231.622.045***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.810.711.774)	(4.665.558.844)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.446.779.097)	1.053.165.566
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		26.265.202.060	5.908.731.157
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.428.370.108)	(690.498.709)
- Tiền lãi vay đã trả	13	V.24; VI.4	(10.914.873.499)	(11.526.869.125)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.22	(4.332.854.336)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	V.26	(884.107.002)	(2.463.628.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***27.090.039.632***	***8.846.963.170***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.5; 11; 13; 14; VII	(15.596.646.393)	(5.756.574.836)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	554.724.648
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	333.301.531
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.16	(586.800.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.6, VI.3	2.993.492.388	20.232.966.096
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(13.189.954.005)***	***15.364.417.439***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.27	9.803.620.965	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.20	(3.693.630.170)	(6.870.457.800)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.28	(10.968.720.500)	(16.511.655.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(4.858.729.705)***	***(23.382.113.750)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**9.041.355.922**	**829.266.859**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**44.251.171.314**	**23.025.768.888**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(49.575.376)	(777.468.677)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**53.242.951.860**	**23.077.567.070**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2012

Lê Ngọc Hồng	Lê Văn Hùng	Lê Duy Hiệp
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ hàng hải, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh : Đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu và công cộng bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ; Dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; Kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển; Dịch vụ giao, nhận hàng hóa, làm thủ tục hải quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước; Dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa qua Campuchia, Lào, Trung Quốc; Dịch vụ đóng gói và kẻ ký mã hiệu hàng hóa cho nhà sản xuất trong nước và nước ngoài ủy thác; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ cho thuê văn phòng; Sửa chữa máy móc thiết bị (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí trụ sở); Chuyển phát; Đại lý du lịch.

4. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 Công ty có 358 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 355 nhân viên).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên 230.738.240.000 VND bằng việc chuyển đổi 67.250 trái phiếu chuyển đổi thành 3.884.584 cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 - 2011 ngày 24 tháng 6 năm 2011 và chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 5% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 - 2012 ngày 15 tháng 6 năm 2012. Công ty đang tiến hành các thủ tục cần thiết để đăng ký bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phù hợp với việc tăng vốn.

Công ty đang thực hiện xây dựng cơ bản dở dang để chuẩn bị cho việc góp vốn thành lập Công ty con - Công ty TNHH một thành viên trung tâm phân phối Transimex.

Doanh thu và lợi nhuận trong kỳ đều gia tăng đáng kể so với kỳ trước chủ yếu là do sản lượng giao nhận tăng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 hàng năm.

Riêng năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 là năm tài chính cuối cùng của Công ty trước khi chuyển sang áp dụng năm tài chính mới bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	05

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Quyền sử dụng đất	33

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Bản quyền, bằng sáng chế

Nguyên giá của bản quyền, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Phí chuyển đổi thẻ golf

Phí chuyển đổi thẻ golf được phân bổ vào chi phí trong thời gian 02 năm.

Phí phát hành trái phiếu

Phí phát hành trái phiếu được phân bổ vào chi phí trong thời gian 02 năm.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	15%
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	05%
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	12%

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu kỳ sau.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/3/2012 : 20.828 VND/USD
30/9/2012 : 20.828 VND/USD.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

19. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính
Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

20. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính
Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính
Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

21. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	840.742.330	194.352.589
Tiền gửi ngân hàng	7.660.659.695	15.056.818.725
Các khoản tương đương tiền (*)	44.741.549.835	29.000.000.000
Cộng	**53.242.951.860**	**44.251.171.314**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		742.751.427		287.144.031
- *Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (STB)*	*6*	*155.218*	*6*	*155.218*
- *Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn (SSI)*	*17.000*	*355.707.996*	*-*	*-*
- *Công ty cổ phần giao nhận vận tải và thương mại (VNL)*	*30.590*	*386.888.213*	*22.590*	*286.988.813*
Cộng		**742.751.427**		**287.144.031**

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Cổ phiếu Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn: tăng do mua thêm 70.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 1.387.166.796 VND, giảm do chuyển nhượng 53.000 cổ phiếu với giá chuyển nhượng và chi phí là 1.031.458.800 VND.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần giao nhận vận tải và thương mại: tăng do mua thêm 8.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 99.899.400 VND.

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

Số đầu năm	15.924.831
Trích lập dự phòng bổ sung	67.319.596
Số cuối kỳ	**83.244.427**

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của hoạt động giao nhận hàng hóa	20.751.362.726	11.149.176.957
Phải thu của hoạt động kho vận, vận tải	35.098.418.107	35.766.769.999
Phải thu của hoạt động cho thuê tòa nhà	743.157.451	1.166.932.077
Cộng	**56.592.938.284**	**48.082.879.033**

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp dịch vụ	2.650.646.268	1.397.944.821
Các nhà cung cấp mua sắm tài sản cố định	158.318.000	396.145.372
Cộng	**2.808.964.268**	**1.794.090.193**

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản chi hộ	7.122.122.073	4.661.617.577
Công ty TNHH một thành viên bất động sản kho vận giao nhận ngoại thương - Lợi nhuận được chia	6.925.720.418	-
Cộng	**14.047.842.491**	**4.661.617.577**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	3.760.280.134	3.205.369.526
Công cụ, dụng cụ	44.120.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.570.526.257	-
Hàng hóa	218.181.818	3.940.959.586
Cộng	**10.593.108.209**	**7.146.329.112**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	1.419.930.368	991.322.939
Chi phí bảo hiểm	164.919.975	247.411.226
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	432.786.784	96.002.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	695.917.615	364.732.899
Cộng	**2.713.554.742**	**1.699.469.064**

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	6.316.285.719	5.365.687.916
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	32.318.256	31.194.039
Tài sản thiếu chờ xử lý	280.422.422	280.422.422
Cộng	**6.629.026.397**	**5.677.304.377**

10. Phải thu dài hạn khác

Khoản tiền cho Công ty TNHH một thành viên vận tải giao nhận ngoại thương mượn.

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	141.457.552.706	132.855.525.227	28.506.757.780	565.607.260	303.385.442.973
Mua sắm mới	-	828.374.607	63.250.000	-	891.624.607
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	279.699.189	-	-	-	279.699.189
Số cuối kỳ	**141.737.251.895**	**133.683.899.834**	**28.570.007.780**	**565.607.260**	**304.556.766.769**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	9.174.640.409	38.142.304.733	5.371.844.587	565.607.260	53.254.396.989
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	32.997.704.539	67.442.631.938	9.979.292.415	565.607.260	110.985.236.152
Khấu hao trong kỳ	3.724.541.172	4.939.632.820	1.571.074.433	-	10.235.248.425
Số cuối kỳ	**36.722.245.711**	**72.382.264.758**	**11.550.366.848**	**565.607.260**	**121.220.484.577**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	108.459.848.167	65.412.893.289	18.527.465.365	-	192.400.206.821
Số cuối kỳ	**105.015.006.184**	**61.301.635.076**	**17.019.640.932**	-	**183.336.282.192**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 266.224.518.293VND và 160.409.556.430 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần quân đội – Chi nhánh Sài Gòn và Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.708.840.000	32.500.000	434.828.000	3.176.168.000
Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận	-	-	(18.000.000)	(18.000.000)
Số cuối kỳ	**2.708.840.000**	**32.500.000**	**416.828.000**	**3.158.168.000**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	183.853.000	183.853.000
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	27.812.482	261.909.249	289.721.731
Khấu hao trong kỳ	-	2.031.265	29.262.498	31.293.763
Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận	-	-	(1.125.000)	(1.125.000)
Số cuối kỳ	**-**	**29.843.747**	**290.046.747**	**319.890.494**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	2.708.840.000	4.687.518	172.918.751	2.886.446.269
Số cuối kỳ	**2.708.840.000**	**2.656.253**	**126.781.253**	**2.838.277.506**
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	5.159.130.024	-	-	-	5.159.130.024
XDCB dở dang	197.870.909	299.136.789	(279.699.189)	(188.636.364)	28.672.145
Cộng	**5.357.000.933**	**299.136.789**	**(279.699.189)**	**(188.636.364)**	**5.187.802.169**

14. Bất động sản đầu tư

Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Sóng Thần II.

15. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH một thành viên vận tải giao nhận ngoại thương [a]		16.000.000.000		16.000.000.000
Công ty TNHH một thành viên bất động sản kho vận giao nhận ngoại thương [b]		80.000.000.000		80.000.000.000
Công ty cổ phần Transimex Sài Gòn - Hữu Nghị [c]	2.100.000	2.100.000.000	2.100.000	2.100.000.000
Cộng		**98.100.000.000**		**98.100.000.000**

(a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0307821849 ngày 18 tháng 3 năm 2009 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên vận tải giao nhận ngoại thương với giá trị là 16.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

(b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309428263 ngày 14 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên bất động sản kho vận giao nhận ngoại thương – TP. Hồ Chí Minh với giá trị là 80.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

(c) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000374 ngày 13 tháng 01 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần Transimex Sài Gòn - Hữu Nghị với giá trị là 2.100.000.000 VND, tương đương 70% vốn điều lệ.

16. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam [a]		12.525.000.000		12.525.000.000
Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An [b]	4.687.500	71.250.000.000	4.687.500	71.250.000.000
Công ty cổ phần vận tải ngoại thương [c]	1.390.400	32.609.172.410	1.390.400	32.609.172.410
Transimex (Cambodia) Company Limited [d]	-	586.800.000	-	-
Cộng		**116.970.972.410**		**116.384.172.410**

(a) Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam với giá trị là 12.525.000.000 VND, tương đương USD 750,000.00, chiếm tỷ lệ 50% vốn pháp định.

(b) Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An theo thỏa thuận hợp tác kinh doanh ngày 18 tháng 6 năm 2010 với tổng giá trị góp vốn là 71.250.000.000 VND tương đương 20,21% tổng giá trị vốn góp.

(c) Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần vận tải ngoại thương với số lượng cổ phiếu là 1.390.400 cổ phiếu, chiếm 24,83% vốn điều lệ.

(d) Khoản đầu tư vào Công ty Transimex (Cambodia) Company Limited với giá mua khoản góp vốn là 586.800.000 VND, chiếm tỷ lệ 50% vốn điều lệ.

17. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng khoản lỗ của công ty con.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

Số đầu năm	14.215.452.856
Hoàn nhập dự phòng	(485.753.294)
Số cuối kỳ	**13.729.699.562**

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	1.824.332.414
Số hoàn nhập	(1.824.332.414)
Số cuối kỳ	-

19. Tài sản dài hạn khác

Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

20. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng (i)	30.000.000.000	30.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.25)	6.006.788.871	9.700.419.041
Cộng	**36.006.788.871**	**39.700.419.041**

(i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tòa nhà văn phòng 172 Hai Bà Trưng, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	9.700.419.041	(3.693.630.170)	6.006.788.871
Cộng	**39.700.419.041**	**(3.693.630.170)**	**36.006.788.871**

21. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp dịch vụ	21.923.840.679	4.965.480.177
Các nhà cung cấp tài sản cố định, bất động sản đầu tư	29.755.971.850	114.284.219
Cộng	**51.679.812.529**	**5.079.764.396**

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	66.657.967	5.320.724.417	(3.232.477.846)	2.154.904.538
Thuế thu nhập doanh nghiệp	653.691.923	3.938.265.039	(4.332.854.336)	259.102.626
Thuế thu nhập cá nhân	110.340.828	686.616.673	(445.634.550)	351.322.951
Tiền thuê đất	-	275.998.342	(275.998.342)	-
Các loại thuế khác	71.129.384	213.751.033	(246.572.644)	38.307.773
Cộng	**901.820.102**	**10.435.355.504**	**(8.533.537.718)**	**2.803.637.888**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa khu chế xuất 0 %
- Dịch vụ vận chuyển bốc xếp, dịch vụ giao nhân hàng hóa nội địa 10 %

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.089.149.478	10.559.437.581
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	-	*878.408.399*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(12.336.089.324)*	*(7.512.581.546)*
Thu nhập chịu thuế	15.753.060.154	3.925.264.434
Lỗ các năm trước được chuyển	-	(418.122.607)
Thu nhập tính thuế	15.753.060.154	3.507.141.827
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**3.938.265.039**	**876.785.457**

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

23. Phải trả người lao động
Quỹ lương chưa chi.

24. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí giao nhận hàng hóa	4.973.816.399	3.008.069.385
Chi phí lãi vay	-	4.289.260.273
Cộng	**4.973.816.399**	**7.297.329.658**

25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	358.611.469	299.698.934
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.000.000	40.000.000
Các khoản thu hộ	3.639.369.099	3.265.434.791
Cổ tức chưa chi	4.594.550	3.558.050
Các khoản phải trả khác	125.503.144	90.036.827
Cộng	**4.168.078.262**	**3.698.728.602**

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	621.287.038	1.798.498.284	(41.500.000)	2.378.285.322
Quỹ phúc lợi	(102.497.538)	674.436.857	(536.081.902)	35.857.417
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	353.835.932	674.436.857	(306.525.100)	721.747.689
Cộng	**872.625.432**	**3.147.371.998**	**(884.107.002)**	**3.135.890.428**

27. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	38.291.544.381	28.487.923.416
- Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	*15.890.452.485*	*15.879.619.520*
- Ngân hàng thương mại cổ phần quân đội – Chi nhánh Sài Gòn (ii)	*12.608.303.896*	*12.608.303.896*
- Chi nhánh ngân hàng TNHH một thành viên Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch (iii)	*9.792.788.000*	-
Trái phiếu chuyển đổi – Lãi suất 8%/năm	-	67.250.000.000
Cộng	**38.291.544.381**	**95.737.923.416**

(i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần quân đội – Chi nhánh Sài Gòn để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

(iii) Khoản vay Chi nhánh ngân hàng TNHH một thành viên Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay; công trình xây dựng là tài sản trong tương lai được tài trợ một phần từ vốn vay; công trình xây dựng Cao ốc văn phòng tại 172 Hai Bà Trưng, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn:

Từ 01 năm trở xuống	6.006.788.871
Trên 01 năm đến 05 năm	21.665.025.888
Trên 05 năm	16.626.518.493
Cộng	**44.298.333.252**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Chuyển đổi thành cổ phiếu	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	28.487.923.416	9.803.620.965	-	38.291.544.381
Trái phiếu chuyển đổi	67.250.000.000	-	(67.250.000.000)	-
Cộng	**95.737.923.416**	**9.803.620.965**	**(67.250.000.000)**	**38.291.544.381**

28. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm trang 39.

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

Trả cổ tức năm trước bằng tiền mặt (6% mệnh giá)	10.968.720.500
Tạm ứng cổ tức	-
Cộng	**10.968.720.500**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.073.824	18.275.870
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	23.073.824	18.275.870
- *Cổ phiếu phổ thông*	23.073.824	*18.275.870*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.073.824	18.275.870
- *Cổ phiếu phổ thông*	23.073.824	*18.275.870*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ giao nhận	102.180.674.765	42.265.680.983
Doanh thu dịch vụ kho vận	73.302.528.114	55.571.773.804
Doanh thu dịch vụ cho thuê sà lan	3.516.230.499	2.413.636.364
Doanh thu hoạt động khác	1.366.052.475	1.381.571.578
Cộng	**180.365.485.853**	**101.632.662.729**

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ giao nhận	88.635.072.301	37.316.458.660
Giá vốn dịch vụ kho vận	52.195.749.588	45.225.066.465
Giá vốn dịch vụ cho thuê sà lan	5.510.027.428	1.715.051.573
Giá vốn hoạt động khác	1.310.205.016	1.164.619.371
Cộng	**147.651.054.333**	**85.421.196.069**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.563.607.388	1.132.591.297
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	532.541.139	107.449.064
Lãi đầu tư cổ phiếu	57.941.200	227.942.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.355.605.418	7.512.581.546
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.747.560	871.055.988
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	48.092.192
Cộng	**10.526.442.705**	**9.899.712.087**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	6.625.613.226	6.762.595.153
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.611.282	316.666.487
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(418.433.698)	346.393.611
Chi phí tài chính khác	6.518.264	2.825.501.745
Cộng	**6.237.309.074**	**10.251.156.996**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	503.843.200	353.797.426
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2131876	5.226.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.755.940	20.569.410
Chi phí khác	3.572.727	3.446.636
Cộng	**521.303.743**	**383.040.460**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	5.639.227.104	2.740.455.493
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	340.146.597	275.491.695
Chi phí khấu hao tài sản cố định	139.890.732	186.517.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.916.888.147	1.277.734.705
Chi phí khác	190.444.719	177.094.217
Cộng	**8.226.597.299**	**4.657.293.982**

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	554.724.648
Thu tiền bán hàng hóa	885.000.000	259.090.911
Các khoản thu nhập khác	36.884.722	48.860.000
Cộng	**921.884.722**	**862.675.559**

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	-	423.390.876
Giá vốn hàng hóa thanh lý	885.000.000	259.090.911
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	13.035.540
Các khoản chi phí khác	203.399.353	427.407.960
Cộng	**1.088.399.353**	**1.122.925.287**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.497.726.932	10.248.549.651
Chi phí nhân công	29.256.974.260	16.691.773.746
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.265.417.188	10.367.071.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.823.548.830	52.835.808.765
Chi phí khác	2.555.288.165	318.326.895
Cộng	**156.398.955.375**	**90.461.530.511**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ, Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chuyển nợ phải trả thành vốn chủ sở hữu	67.250.000.000	32.750.000.000
Mua tài sản cố định, bất động sản đầu tư chưa thanh toán tiền cho nhà cung cấp	29.755.971.850	-
Tiền ứng mua tài sản trong năm trước	-	11.137.118.441

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền lương	1.413.717.267	929.852.544
Phụ cấp	18.390.000	13.104.000
Cộng	**1.432.107.267**	**942.956.544**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH một thành viên vận tải giao nhận ngoại thương	Công ty con
Công ty TNHH một thành viên bất động sản kho vận giao nhận ngoại thương	Công ty con
Công ty cổ phần Transimex Sài Gòn - Hữu Nghị	Công ty con
Công ty liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	Công ty liên doanh
Transimex (Cambodia) Company Limited	Công ty liên doanh
Công ty TNHH vận tải và xếp dỡ Hải An	Công ty liên kết
Công ty cổ phần vận tải ngoại thương	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH một thành viên vận tải giao nhận ngoại thương		
Cung cấp dịch vụ	-	18.010.704
Mua tài sản, hàng hóa	1.103.181.818	1.541.157.539
Nhận cung cấp dịch vụ	7.008.631.364	6.231.318.018
Nhận dịch vụ cho thuê xe	32.666.666	-
Các khoản khác	71.000.000	-
Công ty một thành viên bất động sản kho vận giao nhận ngoại thương – TP. Hồ Chí Minh		
Nhận dịch vụ tòa nhà	180.868.404	175.931.380
Phải thu tiền điện	1.364.597.929	1.436.429.829
Lợi nhuận được chia	6.925.720.418	-
Công ty cổ phần Transimex Sài Gòn - Hữu Nghị		
Mượn tiền	500.000.000	-
Công ty liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam		
Cung cấp dịch vụ	10.059.401.139	-
Công ty TNHH vận tải và xếp dỡ Hải An		
Góp vốn đầu tư	-	7.500.000.000
Transimex (Cambodia) Company Limited		
Góp vốn đầu tư	586.800.000	-
Công ty cổ phần vận tải ngoại thương		
Lợi nhuận được chia	1.390.400.000	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Công ty TNHH một thành viên vận tải giao nhận ngoại thương		
Tiền bán tài sản cố định	18.902.291.153	18.902.291.153
Dịch vụ cung cấp	-	722.679.500
Tiền cho mượn	12.000.000.000	12.000.000.000
Các khoản phải thu khác	-	18.221.775
Công ty TNHH một thành viên bất động sản kho vận giao nhận ngoại thương		
Lợi nhuận được chia	6.796.725.520	-
Phải thu tiền điện	743.157.451	1.166.932.077
Công ty liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam		
Dịch vụ cung cấp	745.961.460	58.586.694
Cộng nợ phải thu	**39.188.135.584**	**32.868.711.199**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH một thành viên vận tải giao nhận ngoại thương		
Ứng trước tiền cung cấp dịch vụ	1.608.435.000	512.017.500
Mua hàng hóa	1.213.500.000	-
Các khoản thu chi hộ	-	107.250.000
Thuê xe	33.000.000	-
Phải trả khác	40.000.000	-
Công ty TNHH một thành viên bất động sản kho vận giao nhận ngoại thương		
Nhận dịch vụ tòa nhà (điện)	98.435.076	-
Công ty cổ phần Transimex Sài Gòn - Hữu Nghị		
Mượn tiền	500.000.000	-
Cộng nợ phải trả	**3.493.370.076**	**619.267.500**

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.242.951.860	44.251.171.314	53.242.951.860	44.251.171.314
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	659.507.000	271.219.200	659.507.000	271.219.200
Phải thu khách hàng	56.592.938.284	48.082.879.033	56.592.938.284	48.082.879.033
Các khoản phải thu khác	34.528.435.206	24.190.488.272	34.528.435.206	24.190.488.272
Cộng	**145.023.832.350**	**116.795.757.819**	**145.023.832.350**	**116.795.757.819**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	74.298.333.252	135.438.342.457	74.298.333.252	135.438.342.457
Phải trả cho người bán	51.679.812.529	5.079.764.396	51.679.812.529	5.079.764.396
Phải trả người lao động	5.116.722.371	-	5.116.722.371	-
Chi phí phải trả	4.973.816.399	7.297.329.658	4.973.816.399	7.297.329.658
Các khoản phải trả khác	4.178.887.437	3.709.537.777	4.178.887.437	3.709.537.777
Cộng	**140.247.571.988**	**151.524.974.288**	**140.247.571.988**	**151.524.974.288**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

3. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.11 và V.12). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

Tài sản thế chấp	Giá trị sổ sách	Điều khoản và điều kiện thế chấp
Số cuối kỳ		
Nhà cửa, vật kiến trúc, phương tiện vận tải...	160.409.556.430	Đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần quân đội – Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
Quyền sử dụng đất	44.285.400.000	Đảm bảo các khoản vay tại Chi nhánh ngân hàng TNHH một thành viên Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch
Cộng	**204.694.956.430**	
Số đầu năm		
Nhà cửa, vật kiến trúc	105.456.963.390	Đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần quân đội – Chi nhánh Sài Gòn và Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
Cộng	**105.456.963.390**	

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	36.006.788.871	21.665.025.888	16.626.518.493	74.298.333.252
Phải trả cho người bán	51.679.812.529	-	-	51.679.812.529
Phải trả người lao động	5.116.722.371	-	-	5.116.722.371
Chi phí phải trả	4.973.816.399	-	-	4.973.816.399
Các khoản phải trả khác	4.168.078.262	10.809.175	-	4.178.887.437
Cộng	**101.945.218.432**	**21.675.835.063**	**16.626.518.493**	**140.247.571.988**
Số đầu năm				
Vay và nợ	39.700.419.041	79.111.404.923	16.626.518.493	135.438.342.457
Phải trả cho người bán	5.079.764.396	-	-	5.079.764.396
Phải trả người lao động	-	-	-	-
Chi phí phải trả	7.297.329.658	-	-	7.297.329.658
Các khoản phải trả khác	3.698.728.602	10.809.175	-	3.709.537.777
Cộng	**55.776.241.697**	**79.122.214.098**	**16.626.518.493**	**151.524.974.288**

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
Kỳ này		
Tăng	+ 2%	(1.114.474.999)
Giảm	- 2%	1.114.474.999
Kỳ trước		
Tăng	+ 2%	(1.022.825.137)
Giảm	- 2%	1.022.825.137

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đáng kể đến Báo cáo tài chính của Công ty.

7. Thông tin khác

Như đã trình bày ở thuyết minh IV.16 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty áp dụng chính sách kế toán liên quan đến việc xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ của tiền và các khoản nợ ngắn hạn là 473.023.175 VND (số đầu năm là lãi 523.079.201 VND) được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) thay vì kết chuyển vào thu nhập như hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2012

Lê Ngọc Hồng	Lê Văn Hùng	Lê Duy Hiệp
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	165.152.140.000	126.607.227.853	1.393.446.620	26.964.241.369	7.249.239.686	8.532.127.680	335.898.423.208
Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	17.606.560.000	15.143.440.000		-	-	-	32.750.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	30.570.668.473	30.570.668.473
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(16.515.214.000)	(16.515.214.000)
Chênh lệch tỷ giá		-	(870.367.419)	-	-	-	(870.367.419)
Trích các quỹ				4.584.100.261	1.528.033.421	(10.390.627.257)	(4.278.493.575)
Số dư cuối năm trước	**182.758.700.000**	**141.750.667.853**	**523.079.201**	**31.548.341.630**	**8.777.273.107**	**12.196.954.896**	**377.555.016.687**
Số dư đầu năm nay	182.758.700.000	141.750.667.853	523.079.201	31.548.341.630	8.777.273.107	12.196.954.896	377.555.016.687
Tăng vốn do chuyển đổi trái phiếu	38.845.840.000	28.404.160.000	-	-	-	-	67.250.000.000
Tăng vốn do phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	9.133.700.000	(9.133.700.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	22.326.552.025	22.326.552.025
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	(10.969.757.000)	(10.969.757.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(50.056.026)	-	-	-	(50.056.026)
Trích các quỹ				3.372.184.283	1.124.061.428	(7.643.617.709)	(3.147.371.998)
Số dư cuối kỳ	**230.738.240.000**	**161.021.127.853**	**473.023.175**	**34.920.525.913**	**9.901.334.535**	**15.910.132.212**	**452.964.383.688**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2012

Lê Ngọc Hồng
Người lập biểu

Lê Văn Hùng
Kế toán trưởng

Lê Duy Hiệp
Tổng Giám đốc